

Số: 86/QĐ-THTN

Thanh Núa, ngày 08 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH NÚA

Căn cứ Điều lệ Trường Tiểu học ban hành theo thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT qui định chức năng và quyền hạn quản lý trường học của Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Biên bản xét duyệt chế độ học sinh từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 của Trường Tiểu học Thanh Núa;

Xét đề nghị bộ phận chuyên môn của nhà trường Tiểu học Thanh Núa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025 của trường Tiểu học Thanh Núa;

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Giao kế toán nhà trường phối hợp cùng với GVCN các lớp tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo qui định hiện hành của Nhà nước;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bộ phận Kế toán nhà trường và các GVCN có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Kế toán;
- Lưu VT.



[Handwritten signature]

Bùi Thị Kim Chi

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH NÚA

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO ND 238/2025/ND - CP NGÀY 03/9/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số:/TB - Tr/HTN ngày tháng năm 2025 của Trường Tiểu học Thanh Núa)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
	Tổng cộng										24.600.000	
1	Lò Thị Khánh Chi			1A1	Thái	Lường Thị Thủy	Thanh Bình, Co Róm, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
2	Lường Thị Bào Ngư		2019	1A1	Thái	Lò Thị Chân	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
3	Vì Quốc Việt	2019		1A1	Thái	Vì Văn Văn	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
4	Lò Ngọc Ánh Dương		2019	1A1	Thái	Lò Văn Ôn	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
5	Vì An Na Trà My		2019	1A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
6	Lò Thị Thu Nhân		2019	1A2	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
7	Lò Minh Khôi	2019		1A2	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
8	Lò Đức Phúc	2019		1A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
9	Quảng Tuấn Du	2019		1A2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
10	Lò Thị Thảo Vy			1A2	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Na Son, Điện Biên Đông	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
11	Lò Bảo Phước	2017		2A1	Thái	Lò Văn Thương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
12	Lò Uyên Trang		2018	2A1	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
13	Cà Văn Đại	2018		2A2	Thái	Cà Văn Hương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
14	Lường Thị Huyền Trang		2018	2A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
15	Quảng Thị Thu Huyền	2018		2A2	Thái	Tòng Thị Tuyết	Co Pao, xã Thanh Núa	Khuyết tật	150.000	4	600.000	
16	Lò Minh Nhật	2018		2A2	Thái	Tòng Thị Tâm	Bản Na Hý, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
17	Vì Quốc Toàn	2017		3A1	Thái	Quảng Thị Thủy	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
18	Vì Gia Khánh	2017		3A1	Thái	Vì Văn Dũng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
19	Vì Quốc Anh	2017		3A2	Thái	Vì Văn Văn	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
20	Lò An Việt	2017		3A2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
21	Lò Ngọc Quý	2017		3A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
22	Vì Thị Trà Giang		2016	4A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
23	Vì Duy Khánh	2016		4A1	Thái	Vì Văn Thắng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
24	Lò Khánh Duy	2016		4A1	Thái	Lường Thị Thư	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
25	Lò Ánh Dương		2016	4A1	Thái	Cà Thị Cương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
26	Lò Thị Thanh Huyền		2016	4A2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
27	Lò Bình Minh		2016	4A2	Thái	Lò Thị Oanh	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
28	Quảng Thị Hoài Vân		2016	4A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
29	Lò Thiên Bảo	2015		5A1	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
30	Lò Khánh Kiệt	2015		5A1	Thái	Lò Văn Hiêng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
31	Lò Thị Ánh Tuyết		2015	5A1	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
32	Cà Thị My		2015	5A1	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
33	Lò Đức Trọng	2014		5A1	Thái	Lường Thị Thêm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
34	Lường Thị Huyền		2015	5A2	Thái	Quảng Văn Công	Bản Mễn, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
35	Lò Kim Nhi		2015	5A2	Thái	Lò Thị Hòa	Bản Hạ, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
36	Lò Ngọc Duy	2015		5A2	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
37	Quảng Anh Việt	2015		5A2	Thái	Lò Thị Lả	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
38	Lường Duy Khang	2015		5A2	Thái	Lường Văn Chính	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
39	Vì Văn Kiệt	2015		5A2	Thái	Vì Văn Hòa	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
40	Cà Thị Thảo		2015	5A2	Thái	Cà Văn Tiến	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
41	Lò Thành Đạt	2015		5A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH NÚA

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO ND 238/2025/ND - CP NGÀY 03/9/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB - TrTHTN ngày tháng năm 2025 của Trường Tiểu học Thanh Núa)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
	Tổng cộng										24.600.000	
1	Lò Thị Khánh Chi			1A1	Thái	Lường Thị Thủy	Thanh Bình, Co Róm, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
2	Lường Thị Bảo Nư		2019	1A1	Thái	Lò Thị Chân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
3	Vì Quốc Việt	2019		1A1	Thái	Vì Văn Vãn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
4	Lò Ngọc Ánh Dương		2019	1A1	Thái	Lò Văn Ôn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
5	Vì An Na Trà My		2019	1A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
6	Lò Thị Thu Nhân		2019	1A2	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
7	Lò Minh Khôi	2019		1A2	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
8	Lò Đức Phúc	2019		1A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
9	Quảng Tuấn Du	2019		1A2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
10	Lò Thị Thảo Vy			1A2	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Na Son, Điện Biên Đông	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
11	Lò Bảo Phước	2017		2A1	Thái	Lò Văn Thương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
12	Lò Uyên Trang		2018	2A1	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
13	Cà Văn Đại	2018		2A2	Thái	Cà Văn Hương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
14	Lường Thị Huyền Trang		2018	2A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
15	Quảng Thị Thu Huyền	2018		2A2	Thái	Tòng Thị Tuyết	Co Pao, xã Thanh Núa	Khuyết tật	150.000	4	600.000	
16	Lò Minh Nhật	2018		2A2	Thái	Tòng Thị Tâm	Bản Na Hý, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
17	Vì Quốc Toàn	2017		3A1	Thái	Quảng Thị Thủy	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
18	Vì Gia Khánh	2017		3A1	Thái	Vì Văn Dũng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
19	Vì Quốc Anh	2017		3A2	Thái	Vì Văn Vãn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
20	Lò An Việt	2017		3A2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
21	Lò Ngọc Quý	2017		3A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
22	Vì Thị Trà Giang		2016	4A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
23	Vì Duy Khánh	2016		4A1	Thái	Vì Văn Thắng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
24	Lò Khánh Duy	2016		4A1	Thái	Lường Thị Thư	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
25	Lò Ánh Dương		2016	4A1	Thái	Cà Thị Cương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
26	Lò Thị Thanh Huyền		2016	4A2	Thái	Lường Thị Hằng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
27	Lò Bình Minh		2016	4A2	Thái	Lò Thị Oanh	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
28	Quảng Thị Hoài Vân		2016	4A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
29	Lò Thiên Bảo	2015		5A1	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
30	Lò Khánh Kiệt	2015		5A1	Thái	Lò Văn Hiêng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
31	Lò Thị Ánh Tuyết		2015	5A1	Thái	Lò Thị Ngân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
32	Cà Thị My		2015	5A1	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
33	Lò Đức Trọng	2014		5A1	Thái	Lường Thị Thêm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
34	Lường Thị Huyền		2015	5A2	Thái	Quảng Văn Công	Bản Mễn, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
35	Lò Kim Nhi		2015	5A2	Thái	Lò Thị Hòa	Bản Hạ, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
36	Lò Ngọc Duy	2015		5A2	Thái	Lò Văn Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
37	Quảng Anh Việt	2015		5A2	Thái	Lò Thị Lá	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
38	Lường Duy Khang	2015		5A2	Thái	Lường Văn Chính	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
39	Vì Văn Kiệt	2015		5A2	Thái	Vì Văn Hòa	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
40	Cà Thị Thảo		2015	5A2	Thái	Cà Văn Tiến	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
41	Lò Thành Đạt	2015		5A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Nưa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	



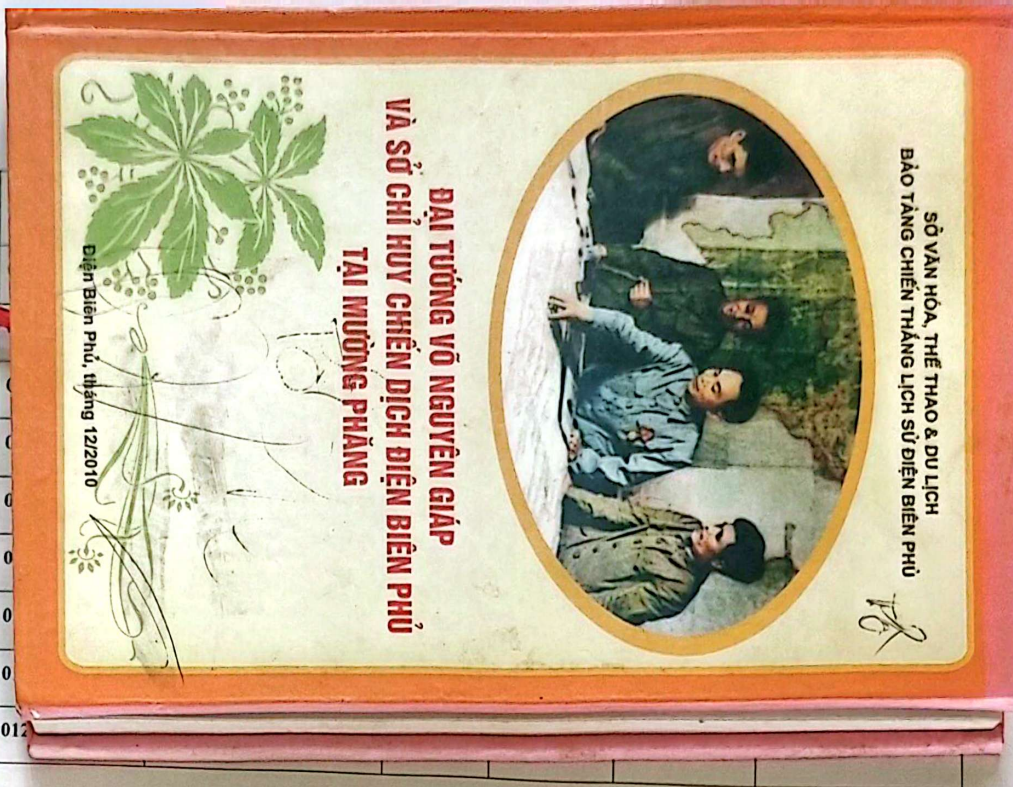
**DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO ND 238/2025/ ND - CP NGÀY 03/9/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo CV số: 49/CV-VLXH ngày 15 / 9/2025 của Phòng VLXH)

DVT: đồng

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ đồng/tháng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Nam	Nữ									
1	Lò Thị Khánh Chi			1A1	Thái	Lường Thị Thùy	Thanh Bình, Co Róm, Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
2	Lường Thị Bảo Ngư		2019	1A1	Thái	Lò Thị Chân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
3	Vì Quốc Việt	2019		1A1	Thái	Vì Văn Vãn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
4	Lò Ngọc Ánh Dương		2019	1A1	Thái	Lò Văn Ôn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
5	Vì An Na Trà My		2019	1A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
6	Lò Thị Thu Nhân		2019	1A2	Thái	Lò Văn Hùng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
7	Lò Minh Khôi	2019		1A2	Thái	Lò Thị Hiền	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
8	Lò Đức Phúc	2019		1A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
9	Quảng Tuấn Du	2019		1A2	Thái	Lò Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
10	Lò Thị Thảo Vy			1A2	Thái	Lò Thị Nhung	Bản Na Son, Điện Biên Đông	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
11	Lò Bảo Phước	2017		2A1	Thái	Lò Văn Thương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
12	Lò Uyên Trang		2018	2A1	Thái	Lò Văn Xuân	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
13	Cả Văn Đại	2018		2A2	Thái	Cả Văn Hương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
14	Lường Thị Huyền Trang		2018	2A2	Thái	Lò Thị Thương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
15	Quảng Thị Thu Huyền	2018		2A2	Thái	Tông Thị Tuyết	Co Pao, xã Thanh Núa	Khuyết tật	150.000	4	600.000	
16	Lò Minh Nhật	2018		2A2	Thái	Tông Thị Tâm	Bản Na Hý, Xã Thanh Núa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
17	Vì Quốc Toàn	2017		3A1	Thái	Quảng Thị Thủy	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
18	Vì Gia Khánh	2017		3A1	Thái	Vì Văn Dũng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
19	Vì Quốc Anh	2017		3A2	Thái	Vì Văn Vãn	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
20	Lò An Việt	2017		3A2	Thái	Lò Thị Tâm	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
21	Lò Ngọc Quý	2017		3A2	Thái	Cả Thị Phương	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
22	Vì Thị Trà Giang		2016	4A1	Thái	Lò Thị Phong	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	
23	Vì Duy Khánh	2016		4A1	Thái	Vì Văn Thắng	Bản Giăng, Co ké, Thanh Núa	Bản ĐBKK	150.000	4	600.000	

STT	Ngày quyết định
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	012



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ đồng/tháng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Chi chú
		Nam	Nữ									
24	Lô Khánh Duy	2016		4A1	Thái	Lương Thị Thư	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
25	Lô Ánh Dương		2016	4A1	Thái	Cà Thị Cương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
26	Lô Thị Thanh Huyền		2016	4A2	Thái	Lương Thị Hằng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
27	Lô Bình Minh		2016	4A2	Thái	Lô Thị Oanh	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
28	Quảng Thị Hoài Văn		2016	4A2	Thái	Quảng Thị Diên	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
29	Lô Thiên Bảo	2015		5A1	Thái	Lô Thị Tâm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
30	Lô Khánh Kiệt	2015		5A1	Thái	Lô Văn Hiêng	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
31	Lô Thị Ánh Tuyết		2015	5A1	Thái	Lô Thị Ngân	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
32	Cà Thị Mỹ		2015	5A1	Thái	Quảng Thị Yên	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
33	Lô Đức Trọng	2014		5A1	Thái	Lương Thị Thêm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
34	Lương Thị Huyền		2015	5A2	Thái	Quảng Văn Công	Bản Mến, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
35	Lô Kim Nhi		2015	5A2	Thái	Lô Thị Hòa	Bản Hạ, xã Thanh Nưa	Hộ nghèo	150.000	4	600.000	
36	Lô Ngọc Duy	2015		5A2	Thái	Lô Văn Tâm	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
37	Quảng Anh Việt	2015		5A2	Thái	Lô Thị Lã	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
38	Lương Duy Khang	2015		5A2	Thái	Lương Văn Chính	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
39	Vì Văn Kiệt	2015		5A2	Thái	Vì Văn Hòa	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
40	Cà Thị Thảo		2015	5A2	Thái	Cà Văn Tiến	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
41	Lô Thành Đạt	2015		5A2	Thái	Cà Thị Phương	Bản Giàng, Co ké, Thanh Nưa	Bán DBKK	150.000	4	600.000	
Tổng										4	24.600.000	

Thanh Nưa, Ngày tháng năm 2025

NGƯỜI LẬP

Ưp
Cao Thị Hà



HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Kim Chi